Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	-5.7%	-18.5%

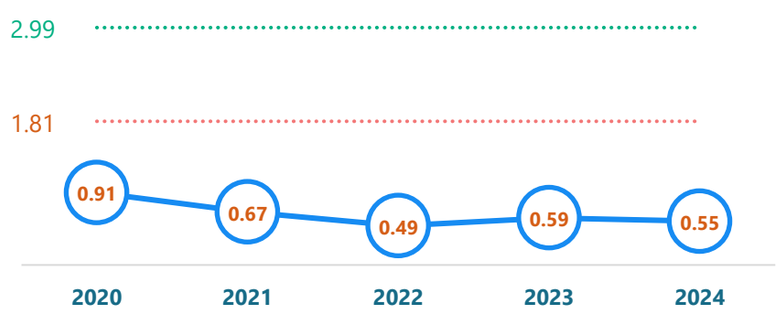
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.55 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.43 (Caa1)** Nguy hiểm

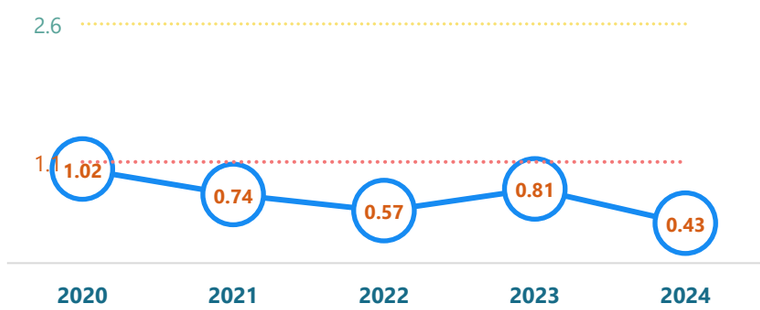
	2024	YoY
DT thuần	**1,457** *tỷ VNĐ*	▲ 58.0 ▲ 4.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**26.7** *tỷ VNĐ*	▲ 9.40 ▲ 53.8%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**2.4%**	▲ 0.8%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.6%**	▲ 0.2%

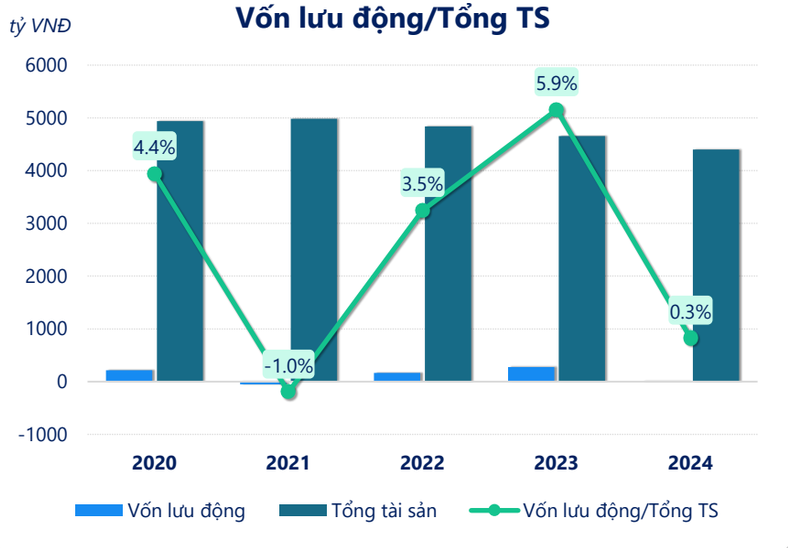
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.55 < 1.81**, cho thấy **G36** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **G36** năm **2024** đạt **0.43**, thấp hơn so với năm 2023 (0.81). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

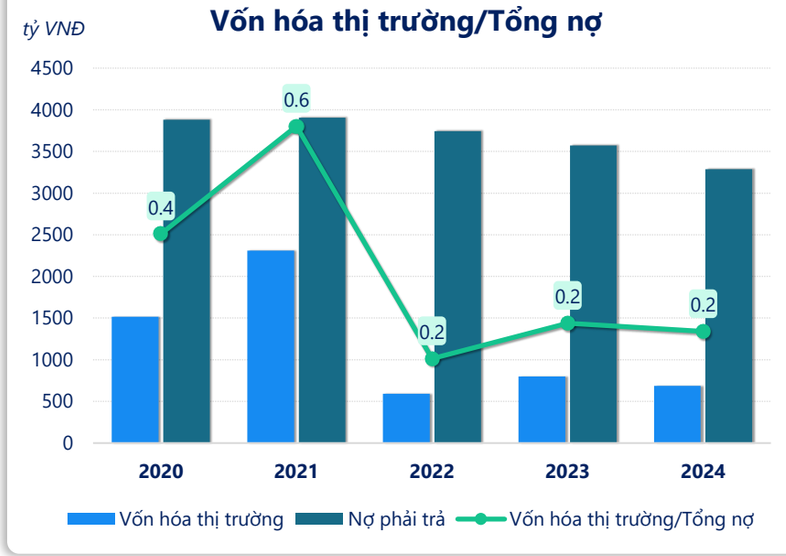
Năm **2024**, **G36** ghi nhận doanh thu thuần **1,457** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.67** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.15%** và **tăng 53.8%** so với năm trước.

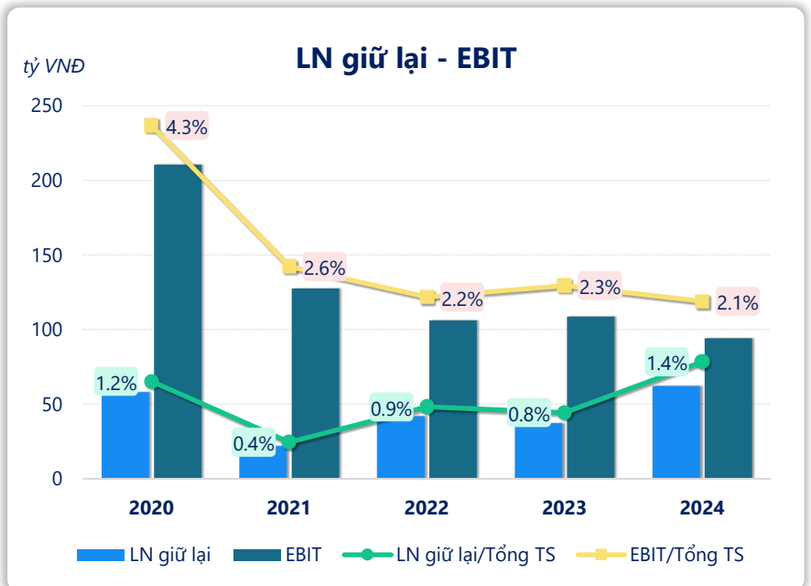
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.41%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)



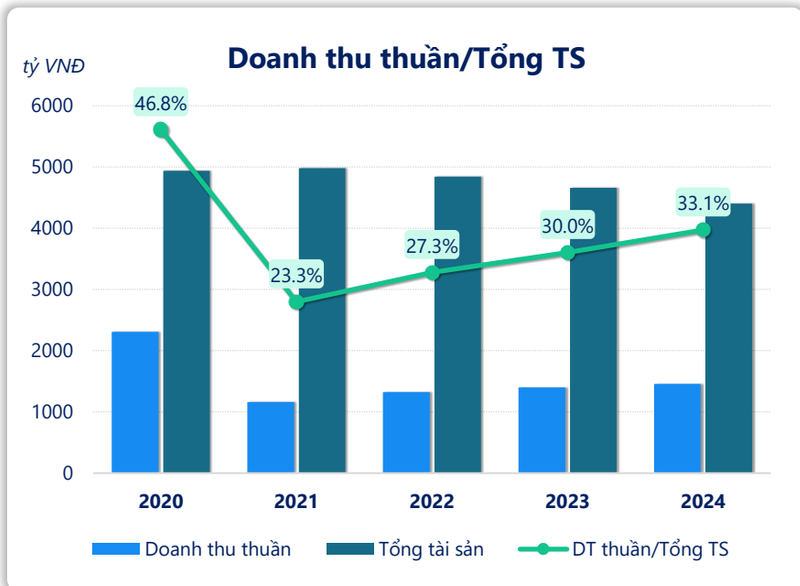
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.





Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cố đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,486**	**4,658**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,481	2,713	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	354	478	-25.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.2	67.2	-29.8%
Phải thu ngắn hạn	777	976	-20.4%
Hàng tồn kho	1,163	1,109	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	139	83.0	67.8%
Tài sản dài hạn	**2,006**	**1,944**	**3.2%**
Phải thu dài hạn	4.39	1.22	258%
Tài sản cố định	1,284	1,319	-2.6%
Bất động sản đầu tư	224	194	15.1%
Tài sản dở dang	441	392	12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.15	8.57	-5.0%
Tài sản dài hạn khác	**43.8**	**29.4**	**48.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,373	3,570	-5.5%
Nợ ngắn hạn	**2,455**	**2,438**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	356	452	-21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	600	801	-25.1%
Nợ dài hạn	918	1,132	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	401	586	-31.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,113**	**1,088**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,119**	**1,094**	**2.3%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-5.67**	**-5.83**	**2.7%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,309**	**1,162**	**1,322**	**1,399**	**1,457**
Giá vốn hàng bán	1,957	1,021	1,200	1,270	1,322
Lợi nhuận gộp	**351**	**141**	**122**	**129**	**135**
Doanh thu HĐTC	24.4	36.2	44.4	7.58	4.23
Chi phí TC	105	101	51.2	90.9	63.2
Chi phí lãi vay	**105**	**101**	**83.9**	**90.8**	**63.2**
LN trong công ty LKLD	-39.8	7.06	0	-0.49	-0.43
Chi phí bán hàng	31.2	1.87	0	0.49	6.79
Chi phí QLDN	90.8	54.7	93.1	28.8	59.4
LN thuần từ HĐKD	**109**	**26.5**	**22.0**	**15.8**	**9.37**
Lợi nhuận khác	-3.54	0.24	0.16	1.98	21.7
LN trước thuế	**105**	**26.8**	**22.2**	**17.8**	**31.1**
Lợi nhuận sau thuế	**57.8**	**21.6**	**22.2**	**17.3**	**26.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.8**	**21.6**	**22.2**	**17.3**	**26.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	437	-21.1	-484	497	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-501	-9.78	310	-41.6	-53.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	94.3	72.6	108	-253	-281
Tiền đầu kỳ	270	300	342	276	478
Lưu chuyển tiền thuần	**30.6**	**41.7**	**-66.2**	**202**	**-124**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	300	342	276	478	354